

## BÁO CÁO

### Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 483/UBND-CSĐT ngày 04/4/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

## I. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

### 1. Đánh giá tình hình tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Sau khi tiếp thu Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, triển khai đến các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, phong phú nhằm nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) về vị trí, vai trò, tầm quan trọng chủ trương của Đảng, Nhà nước đối với các chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 14/9/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 gắn với thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Chương trình hành động số 29). Tổ chức hội nghị triển khai quán triệt đến cán bộ, lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội; lãnh đạo các phòng, ban, đoàn thể cấp huyện; riêng cấp xã tổ chức hội nghị triển khai quán triệt đến cán bộ, đảng viên trong đảng bộ. Qua tiếp thu quán triệt, các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể có bước chuyển biến về nhận thức, thống nhất cao quan điểm chỉ đạo nêu trong Nghị quyết, chương trình hành động; nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng các chính sách đối với đồng bào DTTS, người nghèo, tạo việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, chính sách về mức lương tối thiểu các vùng, cải thiện thu nhập, đời sống cho lao động, chuyển đổi cơ cấu việc làm theo hướng đa dạng hóa sinh

kế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm nghèo bền vững, cải thiện cuộc sống, nâng cao năng suất lao động nói chung và đông bào DTTS trên địa bàn tỉnh nói riêng.

## **2. Đánh giá việc tổ chức chỉ đạo, xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện**

### **2.1. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo triển khai Nghị quyết**

Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 14-9-2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 gắn với thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Chương trình hành động số 29). Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 24/10/2012 về thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 14/9/2012 của Tỉnh ủy một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 gắn với thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Kế hoạch số 97). Trong đó, xác định mục tiêu tổng quát thực hiện chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và mục tiêu cụ thể giai đoạn 2012-2015; giai đoạn 2016-2020 và triển khai đến các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện. Ngoài ra, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tỉnh triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020 nhằm thực hiện tốt chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại địa phương.

Tỉnh đã ban hành nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025; phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc kê đơn giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh; thành lập 15 Trung tâm Y tế huyện, thành phố thuộc tỉnh...

Trên cơ sở nội dung Kế hoạch của UBND tỉnh đã giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều chương trình, kế hoạch thực hiện các chính sách xã hội giai đoạn 05 năm 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các kế hoạch thực hiện hằng năm. Tiếp theo đó đã giao cho Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa

phương tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều chương trình, kế hoạch thực hiện các chính sách đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, như: Thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở các xã thuộc vùng khó khăn; Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn...

## **2.2. Công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện**

Giai đoạn từ 2012-2020, chỉ đạo triển khai thực hiện 3.083 triệu đồng, trong đó đã tổ chức 10 hội nghị tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo cho trên 1.000 lượt cán bộ giảm nghèo cấp huyện, lãnh đạo UBND và cán bộ giảm nghèo cấp xã, trong đó có cán bộ DTTS. Liên ngành cấp tỉnh tổ chức 12 cuộc giám sát việc thực hiện các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung giám sát tại các địa bàn vùng dân tộc thiểu số, biên giới, địa bàn các xã bãi ngang ven biển, cấp huyện tổ chức trên 30 cuộc giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

## **3. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách tại vùng DTTS**

### **3.1. Về chính sách dân tộc**

Từ năm 2012 đến nay, từ nguồn ngân sách của Trung ương và tỉnh đã đầu tư, hỗ trợ cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế-đời sống, giảm nghèo, cụ thể như: Hỗ trợ cho 7.420 lượt hộ vay vốn để phát triển sản xuất với số tiền 24 tỷ đồng, các Chương trình tín dụng đã giải quyết cho 18.128 lượt đồng bào DTTS vay để phát triển sản xuất với số tiền 211,255 tỷ đồng. Thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở các xã thuộc vùng khó khăn, tỉnh đã hỗ trợ cho 115.064 người ở các xã thuộc vùng khó khăn với kinh phí 13,150 tỷ đồng. Thực hiện Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã hỗ trợ đất ở cho 635 hộ đồng bào DTTS nghèo, với kinh phí 20,955 tỷ đồng.

Tỉnh đã tập trung sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh và các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội ở vùng đồng bào DTTS, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã vùng sâu, vùng xa. Chương trình 135 đã đầu tư 79,541 tỷ đồng để xây dựng 121 công trình gồm: cầu, đường giao thông; nạo vét kênh thủy lợi, xây dựng trạm y tế, trường học... Song song đó, thực hiện các chương trình, dự án khác của các ngành, các cấp đã đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng bao gồm cầu, đường giao thông nông thôn, trạm xá, trường học, hệ thống thủy lợi...trong vùng đồng bào DTTS với kinh phí trên 300 tỷ đồng.

Bên cạnh vốn từ ngân sách nhà nước, trong những năm qua tỉnh đã huy động các nguồn vốn khác ngoài xã hội để đầu tư hỗ trợ cho đồng bào DTTS, như thông qua các cuộc vận động của Mặt trận và các đoàn thể các cấp, của các tổ chức hoạt động từ thiện, xã hội như: Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; Hội bảo

trợ bệnh nhân nghèo, của các nhà từ thiện trong và ngoài tỉnh. Qua đó đã vận động cất trên 2.000 căn nhà đại đoàn kết, nhà tình thương; xây dựng trên 50 cầu bê tông, 800 cây nước bơm tay, hàng chục km đường giao thông nông thôn trị giá hàng chục tỷ đồng. Những việc làm trên thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ hỗ trợ nhau cùng phát triển ở vùng đồng bào DTTS, vùng biên giới, hải đảo....

### **3.2. Về xây dựng nông thôn mới**

Thực hiện chương trình, mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung các nguồn lực để thực hiện đạt các chỉ tiêu về phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao thu nhập đời sống của nhân dân theo 19 tiêu chí nông thôn mới. Giai đoạn 2012-2020, toàn tỉnh có 64/117 xã và 01 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, trong đó có 40/70 xã thuộc vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn xã nông thôn mới. Hiện nay, lũy kế toàn tỉnh có 90/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 03 huyện (*Tân Hiệp, Giồng Riềng và Gò Quao*) đạt chuẩn nông thôn mới. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức thẩm tra, đề nghị Trung ương thẩm định thành phố Hà Tiên hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện Vĩnh Thuận đạt chuẩn nông thôn mới.

Từ kết quả đạt được trong xây dựng nông thôn mới, thu nhập bình quân khu vực nông thôn ở Kiên Giang ước đạt 42,7 triệu đồng/người/năm, tăng 1,45 lần so với năm 2015 (29,5 triệu đồng); mức thu nhập bình quân xã đạt cao nhất 60 triệu đồng, trung bình xã có thu nhập khá từ 43,9 đến 53,7 triệu đồng. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 83,1%, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 88%; tỷ lệ sử dụng điện an toàn 95,24%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước đạt 48%.

### **3.3. Thực hiện chính sách văn hoá-xã hội**

Nhân các ngày lễ hội, tết cổ truyền của đồng bào Khmer như: Tết Chôl Chnăm Thmây, lễ Sene Đôn Ta, lễ Ok Om Bóc đều được các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện cho đồng bào tổ chức lễ theo phong tục cổ truyền và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao với sinh khí vui tươi, phấn khởi, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc. Giai đoạn 2014-2019 ngân sách tỉnh đã hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo là đồng bào Khmer đón Tết cổ truyền và các hoạt động lễ hội, đua ghe Ngo... với tổng kinh phí 25,656 tỷ đồng<sup>1</sup>. Từ năm 2007 tỉnh đã nâng lễ hội Ok Om Bóc của đồng bào Khmer tại huyện Gò Quao lên thành “Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch của đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Kiên Giang” với quy mô cấp tỉnh. Hoạt động văn hoá, nghệ thuật của đồng bào DTTS được các

<sup>1</sup> Trong đó trong ngày Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây, tỉnh đã tổ chức họp mặt, thăm hỏi, tặng quà cho các chùa, gia đình chính sách, các vị chức sắc, cán bộ tiêu biểu với số tiền trên 2 tỷ đồng; tổ chức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo là dân tộc Khmer đón Tết, với kinh phí 13,256 tỷ đồng (300.000 đồng/hộ); chi thăm hỏi chúc mừng các chùa và gia đình chính sách trong dịp lễ Sene Đôn Ta gần 400 triệu đồng; chi hoạt động trong Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer tại huyện Gò Quao gần 10 tỷ đồng

cấp, các ngành quan tâm, tỉnh đã tham dự Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch dân tộc Khmer Nam bộ lần thứ VI tại tỉnh An Giang và lần thứ VII tại tỉnh Bạc Liêu với kinh phí trên 1 tỷ đồng. Trong các dịp lễ hội của đồng bào DTTS và các ngày lễ lớn của đất nước, các huyện có đông đồng bào DTTS như: Gò Quao, Châu Thành, Giồng Riềng, Kiên Lương, Hòn Đất và An Biên... đều tổ chức hội diễn văn nghệ quần chúng dân tộc Khmer, tổ chức đua ghe Ngo, Đoàn Nghệ thuật Khmer của tỉnh, hàng năm có từ 70-80 buổi lưu diễn phục vụ cho trên 40.000 lượt người xem.

Nhằm tạo điều kiện cho đồng bào Khmer thực hiện tốt việc hỏa táng người thân qua đời theo truyền thống, Trung ương và tỉnh đã hỗ trợ xây mới 12 lò hỏa táng và sửa chữa 18 lò hỏa táng ở 30 điểm chùa trong tỉnh với kinh phí 19,4 tỷ đồng, hiện tại Trung ương hỗ trợ kinh phí trên 40 tỷ đồng để xây dựng 01 cụm nhà hỏa táng hiện đại (sử dụng điện và gas) cho đồng bào Khmer tại chùa Thứ ba huyện An Biên. Thực hiện chính sách cho người có uy tín trong đồng bào DTTS, tỉnh đã tổ chức thăm hỏi chúc mừng, tặng quà trong các ngày lễ, tết, tổ chức hội nghị cung cấp thông tin, cấp phát báo chí, tổ chức tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm.v.v.. với kinh phí trên 5 tỷ đồng.

Đối với người Hoa, đồng bào luôn có ý thức giữ gìn bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Những năm qua với sự quan tâm của Đảng, tạo điều kiện của Nhà nước, đồng bào người Hoa trong tỉnh đã vận động, quyên góp người Hoa trong và ngoài về tình kinh phí để xây dựng tôn tạo, chùa miếu, xây dựng nghĩa trang ngày càng khang trang sạch đẹp. Các phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao mang bản sắc của người Hoa được duy trì để phục vụ cho nhu cầu thiết thực trong đồng bào. Hiện nay trong người Hoa có đội múa Lân-Sư-Rồng luôn phục vụ tốt trong các ngày lễ hội người Hoa, và các ngày lễ lớn của đất nước. Đi đôi với ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng bào người Hoa còn tích cực tham gia vào các phong trào cách mạng ở địa phương, nhất là phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa trong đồng bào người Hoa luôn đạt trên 95%.

### **3.4 .Xây dựng hệ thống chính trị vùng đồng bào DTTS**

Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở vùng đồng bào DTTS, được các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể quan tâm. Việc chăm lo xây dựng tổ chức cơ sở đảng vững mạnh ở những xã có đông đồng bào DTTS luôn được thực hiện tốt. Công tác phát triển đảng viên là người DTTS được chú trọng, toàn tỉnh hiện có 4.290 đảng viên là người DTTS (chiếm 7,42% so với tổng số đảng viên toàn tỉnh) tăng 966 đảng viên so với năm 2014. Đội ngũ cán bộ người dân tộc ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng; hiện có 260 cấp ủy viên là người DTTS/6.057 cấp ủy viên các cấp trong toàn đảng bộ tỉnh, chiếm tỷ lệ 4,29%<sup>(2)</sup>. Đại biểu Quốc hội có 1/8 đại biểu là người DTTS. Đại biểu Hội đồng

<sup>2</sup> Trong đó có 01 Thường vụ tỉnh ủy; 02/52 Tỉnh ủy viên; 26/728 cấp ủy viên huyện, thành phố; 231/5277 cấp ủy viên xã, phường, thị trấn.

Nhân dân 3 cấp có 396/4.701 đại biểu, chiếm 8,42%<sup>(3)</sup>. Có 2.541 cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS /33.346 cán bộ, công chức, viên chức chung toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 7,62%. Có gần 1.000 cán bộ DTTS là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy viên Ban chấp hành đoàn thể các cấp. Phần lớn đảng viên người DTTS đều phát huy tốt năng lực, sở trường, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Công tác tập hợp quần chúng là người DTTS được các đoàn thể chú trọng, số lượng đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị-xã hội tăng từ 61.242/531.153, chiếm tỷ lệ 11,53% năm 2014 lên 64.371/539.432 tổng số đoàn viên, hội viên<sup>4</sup> toàn tỉnh, chiếm 11,93%.

### **3.5. Về việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho đồng bào DTTS**

Các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, chương trình giảm nghèo bền vững,... được triển khai, thực hiện mang lại hiệu quả thiết thực, làm cho đời sống của đồng bào DTTS được nâng lên rõ rệt, không có hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm bình quân giảm trên từ 2 - 3%, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm từ 10.346 hộ, chiếm tỷ lệ 17,6% năm 2015, đến năm 2020 còn 3.258 hộ, chiếm tỷ lệ 4,7%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch tăng từ 77,92% (2014) lên 94,2% tăng 16,28% so với năm 2014; tỷ lệ hộ sử dụng điện đến nay là 98,6% tăng 20,67% so với năm 2014, có 7/9 xã thoát ra khỏi xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135. Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn ở vùng DTTS mỗi năm giảm từ 2 - 3%/năm.

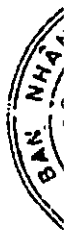
### **3.6. Bảo hiểm y tế cho người lao động là người DTTS**

Toàn tỉnh đã cấp 567.949 thẻ BHYT cho người nghèo, với kinh phí 355,365 tỷ đồng, năm 2020, đã cấp 664.453 thẻ BHYT cho người nghèo, kinh phí 430,412 tỷ đồng; hỗ trợ người cận nghèo mua 437.583 thẻ BHYT với tổng kinh phí là 253,031 tỷ đồng, năm 2020, hỗ trợ mua 545.103 thẻ BHYT cho người cận nghèo với tổng kinh phí là 336,638 tỷ đồng.

Các Chương trình y tế quốc gia trong vùng đồng bào DTTS không ngừng được quan tâm thực hiện, ý thức về vệ sinh, môi trường, chăm sóc sức khỏe, khám điều trị bệnh trong đồng bào DTTS không ngừng được nâng lên. Hiện nay, hầu hết các xã có đồng bào DTTS đều có trạm y tế, đội ngũ y, bác sĩ điều trị. Thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/NĐ-CP của Chính phủ, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ được 76 trường hợp, với kinh phí 152.000.000 đồng. Đội ngũ cán bộ y tế người DTTS không ngừng tăng lên, hiện có 731 cán bộ y tế là người

<sup>3</sup> Trong đó có 07/65 đại biểu HĐND cấp tỉnh; 36/516 đại biểu HĐND cấp huyện; 353/4.121 đại biểu HĐND cấp xã.

<sup>4</sup> Hội viên Hội Nông dân là người DTTS có 14.933 hội viên/139.730 hội viên chung toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 13,91%; Hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ là người DTTS có 29.409/252.719, chiếm tỷ lệ 11,63%. Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là người DTTS có 11.584 hội viên/77.233 tổng số hội viên chung toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 14,99%; Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người DTTS có 8.448 hội viên/69.750 tổng số hội viên chung toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 12,16%.



DTTS<sup>5</sup>). Từ đó đã tạo điều kiện cho việc khám, điều trị bệnh và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS, ngày càng tốt hơn.

### **3.7. Giáo dục tại vùng DTTS**

Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, chính sách đối với giáo viên mầm non theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ giai đoạn từ 2012-2020; số đối tượng thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh: 31.878 cháu với kinh phí: 36.379 triệu đồng.

Thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2015, mức hỗ trợ 9 tháng/năm học. Giai đoạn từ 2012-2020; số đối tượng thụ hưởng: 179.702 học sinh với kinh phí: 96.753 triệu đồng.

Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên dự bị đại học và cử tuyển hàng năm ngành thực hiện đúng theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/ND-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ. Giai đoạn từ 2012-2020; số đối tượng thụ hưởng: 771 học sinh với kinh phí: 18.102 triệu đồng.

Thực hiện chế độ chính sách cho học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT. Giai đoạn từ 2012-2020; số đối tượng thụ hưởng: 14.480 học sinh với kinh phí: 177.584 triệu đồng.

Hiện tại tỉnh có 6 trường phổ thông dân tộc nội trú, với 1.670 học sinh theo học nội trú. Chế độ chính sách thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo, mỗi năm chi khoảng 24.596 triệu đồng, gồm các khoản như sau: Học bổng cho mỗi học sinh bằng 80% mức lương tối thiểu của Nhà nước quy định/tháng và được hưởng 12 tháng/năm. Ngoài ra, còn chế độ khen thưởng: Khen thưởng cho học sinh học tập và rèn luyện tốt, đạt kết quả từ loại khá trở lên (loại khá: 400.000 đồng; loại giỏi: 600.000 đồng; loại xuất sắc: 800.000 đồng); trang cấp bằng hiện vật cho học sinh mới nhập trường, như: chăn bông; màn; áo bông; chiếu cá nhân; nilon đi mưa; quần, áo dài tay (đồng phục); tiền tàu xe cho học sinh, mỗi năm 01 lần (02 lượt đi và về); chi cho ngày Tết

<sup>5</sup> Trong đó có 112 Bác sĩ (Chuyên khoa II 3, Chuyên khoa I 23, Thạc sĩ 4, Bác sĩ đa khoa 42); Dược sĩ 44 (Dược sĩ chuyên khoa I 2, Dược sĩ 3, Đại học điều dưỡng 24, Đại học hộ sản 5, Đại học kỹ thuật viên Y 1, Y tế cộng đồng 1); Cao đẳng điều dưỡng 44; Y sĩ 165; Trung cấp điều dưỡng 167; Trung cấp hộ sản 97; Trung cấp kỹ thuật viên Y 9; Trung cấp dược sĩ 40; Điều dưỡng hộ sản 9; Hộ sản sơ học 9; Cán bộ y tế khác 35. (Tăng 216 cán bộ y tế so với năm 2014).

Nguyên đán, Tết dân tộc (đôi với học sinh ở lại trường): 50.000đồng/học sinh/lần; hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa; bảo hiểm y tế. Học sinh được hưởng các chế độ chính sách nêu trên đã tạo điều kiện cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, giảm gánh nặng cho gia đình hộ nghèo, góp phần duy trì sĩ số học sinh và hoàn thành phổ cập giáo dục.

Toàn tỉnh có 27 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổng số giảng viên, giáo viên là 946 người; từ năm 2012 đến 2018 đã tổ chức đào tạo cho 140.524 người, (trong đó: Cao đẳng 7.755 học sinh, trung cấp 10.039 học sinh, sơ cấp và dạy nghề thường xuyên 122.730 học viên), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ 31% cuối năm 2012 lên 48% năm 2018, ước đến cuối năm 2019 đạt 49% và năm 2020 là 50%; tỷ lệ học sinh, sinh viên ra trường có việc làm bình quân đạt 83%.

Tỷ lệ huy động trẻ em là DTTS trong độ tuổi đến trường ngày càng tăng, đạt tỷ lệ 97% trở lên (tăng 1% so với năm 2014). Năm học 2013-2014 học sinh DTTS ở 3 cấp học có 35.843/288.734 học sinh, chiếm tỷ lệ 12,41%. Đến năm học 2018-2019 có 38.296/256.159 học sinh, đạt 14,95%. tăng 2.453 học sinh so với năm học 2013-2014<sup>6</sup>. Thực hiện chính sách cử tuyển, từ năm 2014 đến nay đã có 46 em được cử tuyển vào các trường đại học tại thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh và 313 em được xét tuyển vào Trường Dự bị Đại học thành phố Hồ Chí Minh, qua đó trình độ dân trí của đồng bào DTTS ngày càng nâng lên, góp phần đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực và nguồn cán bộ là người DTTS trên địa bàn tỉnh.

Việc học chữ Khmer được các cấp, các ngành và đồng bào Khmer quan tâm. Hiện nay toàn tỉnh có 43 điểm trường dạy song ngữ với 223 lớp có 5.898 học sinh là dân tộc Khmer theo học và 31 chùa dạy chữ Khmer trong dịp hè với 297 lớp và hơn 7.000 học sinh dân tộc Khmer theo học mỗi năm. Hàng năm ngân sách tỉnh đã hỗ trợ kinh phí gần 600 triệu đồng để mua sách giáo khoa Khmer ngữ và hỗ trợ kinh phí cho giáo viên, sư sãi dạy chữ Khmer trong dịp hè.

Đối với đồng bào người Hoa, do đời sống, kinh tế gia đình phát triển nên rất quan tâm đến việc học tập của con em mình, tỷ lệ huy động trẻ em người Hoa trong độ tuổi đến trường luôn chiếm tỷ lệ cao (trên 97%, có nơi đạt 100%). Số lượng con em người Hoa tốt nghiệp ở các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngày càng nhiều, đặc biệt là có một số gia đình cho con em mình đi du học ở nước ngoài. Việc học chữ Hoa được duy trì ở một số địa phương có đông người Hoa, hiện nay toàn tỉnh có 04 lớp học chữ Hoa với 61 học sinh dân tộc Hoa theo học.

Số lượng cán bộ, giáo viên là người DTTS trong tỉnh ngày càng phát triển. Đến nay toàn tỉnh có 1.367 giáo viên là người DTTS/16.787 giáo viên chung toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 8,14% (tăng 0,45%, với 75 giáo viên là người

<sup>6</sup> Trong đó Tiểu học có 22.750/159.352 học sinh, chiếm tỷ lệ 14,28%. Trung học cơ sở có 11.760/93.021 học sinh, chiếm 12,64%. Trung học phổ thông có 3.786/36.141 học sinh, chiếm tỷ lệ 10,48 %.



DTTS so với năm 2014).

### **3.8. Nước sạch tại vùng DTTS**

Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã cấp nước sinh hoạt phân tán cho 7.910 hộ đồng bào DTTS nghèo, với kinh phí 10,283 tỷ đồng, xây dựng 19 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho vùng đồng bào DTTS, với tổng kinh phí 135,327 tỷ đồng. Đầu tư 10 công trình điện để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của 7.967 hộ ở vùng đồng bào DTTS, với kinh phí 91,59 tỷ đồng.

### **3.9. Thông tin truyền thông tại vùng DTTS**

Thường xuyên chỉ đạo báo, đài tỉnh, công thông tin điện tử tỉnh, Đài Truyền thanh các huyện, thành phố, tăng cường tin, bài, chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng phát sóng để thông tin, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 15. Chỉ đạo tuyên truyền lồng ghép trong các cuộc họp giao ban báo chí hàng tháng do Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Hội Nhà báo tỉnh tổ chức. Tăng cường thông tin, tuyên truyền đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, vùng DTTS, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015 và các năm tiếp theo. Củng cố và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở, nhất là ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang tăng cường thông tin, tuyên truyền đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về chính sách ưu đãi người có công và chính sách an sinh xã hội tại mỗi địa phương để đồng bào DTTS có thể truy cập dễ dàng. Đài Truyền thanh các huyện, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 15.

Kết quả tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh từ 65% năm 2012 tăng lên 85% năm 2018, đến năm 2020 phủ sóng đạt 100%; tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng truyền hình từ 70% năm 2012 tăng lên 95% năm 2018, đến năm 2020 phủ sóng đạt 100%; tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã từ 78% năm 2012, giảm còn 70% năm 2018, đến năm 2020 phủ sóng đạt 78%.

Chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng Khmer được nâng lên cả chất lượng và thời lượng, phục vụ ngày càng tốt nhu cầu nghe và xem đài của đồng bào dân tộc Khmer (phát thanh 30 phút/ngày, truyền hình 180 phút/ngày). Việc thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp phát báo, tạp chí cho các xã thuộc Chương trình 135, vùng biên giới và các chùa Khmer trong tỉnh được thực hiện khá tốt, hàng năm đã cấp 432.445 bản báo, tạp chí với 19 loại báo.

#### **4. Đánh giá khái quát kết quả, khó khăn, tồn tại, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm**

Được sự quan tâm lãnh đạo sâu sát và kịp thời của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và sự phối hợp chặt chẽ của các ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết số 15 và Chương trình hành động số 29 trên địa bàn tỉnh đã đạt được mục tiêu nghị quyết đề ra.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực chính sách xã hội bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước; công tác thông tin, truyền thông về phổ biến pháp luật đã được đẩy mạnh, thực hiện đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp, người lao động và người dân nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp. Tỉnh ban hành kịp thời nhiều chương trình, kế hoạch, đề án, dự án nhằm thể chế hóa các chính sách về vấn đề việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin truyền thông đều đạt và vượt mục tiêu nghị quyết đề ra.

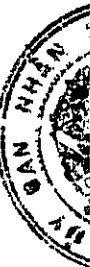
Các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể chính trị - xã hội đã xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các chính sách, dự án có liên quan: xây dựng nông thôn mới gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, trường, trạm, nước sạch, hỗ trợ sinh kế cho người dân và đồng bào DTTS,... Thông qua kinh phí hỗ trợ từ các chính sách giảm nghèo và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, các chính sách đối với đồng bào DTTS, các cấp ủy Đảng, chính quyền đã đẩy mạnh tuyên truyền rộng rãi các mô hình giảm nghèo cho người dân học tập, áp dụng nâng cao năng suất, đã xuất hiện một số mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao, góp phần giảm nghèo bền vững.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng tăng, công tác an toàn vệ sinh lao động được chú trọng; công tác đào tạo nguồn nhân lực phát triển mạnh, người học nghề có việc làm và thu nhập ổn định; xác lập, giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách cho đồng bào DTTS bảo vệ chăm sóc sức khỏe thực hiện khá tốt. Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo khắc phục những khó khăn vướng mắc tại cơ sở, kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó, nhận thức của người nghèo và đồng bào DTTS từng bước có nâng lên, nhiều hộ nghèo tự giác thay đổi tập quán, tư duy trong sản xuất, tích cực học tập và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm, cần cù chịu khó trong lao động, cần kiệm trong chi tiêu vươn lên thoát nghèo.

##### **- Bài học kinh nghiệm**

Từ thực tiễn triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực chính sách an sinh xã hội, rút ra một số kinh nghiệm để làm tốt nhiệm vụ được giao, đó là:

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền các chính sách về việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin truyền thông,



đảm bảo người dân ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo tiếp cận được với các thông tin về các chính sách.

Cấp ủy, chính quyền địa phương phải thật sự quan tâm và quyết liệt trong triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội nhằm đạt hiệu quả cao. Tăng cường mối quan hệ, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan và địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Chủ động trong xây dựng kế hoạch, căn cứ nhiệm vụ được giao, bám sát theo chỉ đạo của trên và phù hợp với điều kiện của từng lĩnh vực ngành phụ trách, trong đó xác định trọng điểm cần đột phá những lĩnh vực cụ thể; đồng thời xác định những nhiệm vụ ưu tiên tập trung lãnh đạo thực hiện và có thời gian hoàn thành theo Kế hoạch.

Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách liên quan trực tiếp đến lợi ích của đồng bào DTTS; làm tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục không cần thiết, giảm thời gian giải quyết; đồng thời quán triệt trong cán bộ, công chức, viên chức thực hiện quy tắc ứng xử văn minh, lịch sự, thể hiện sự tôn trọng người dân; hướng dẫn nhiệt tình, trách nhiệm và giải quyết thấu đáo yêu cầu của người dân và đồng bào DTTS.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

### **1. Bối cảnh thực tế**

Trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi, quá trình chuyển động mạnh của nền công nghiệp 4.0, tình hình lao động nữ từ 35 tuổi trở lên bị dư dôi từ các doanh nghiệp, việc ứng dụng khoa học công nghệ và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng, chất lượng nguồn nhân lực được coi là yếu tố quyết định thắng lợi trong cạnh tranh phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, cạnh tranh về nhân lực chất lượng cao cũng diễn ra mạnh mẽ hơn. Việc mở ra khả năng di chuyển lao động giữa các nước (cộng đồng ASEAN) đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng nghề nghiệp cao, có năng lực làm việc trong môi trường công nghiệp với những tiêu chuẩn, tiêu chí do thị trường lao động quyết định. Chất lượng nguồn lao động trong tỉnh Kiên Giang nói riêng và lao động trong nước nói chung còn thấp, theo báo cáo của tổ chức ILO được công bố năm 2015 cho thấy năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật 11 lần, Hàn Quốc 10 lần. So sánh với các nước láng giềng có mức thu nhập trung bình, thì năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 của Malaysia và 2/5 Thái Lan.

Dự báo nguồn lao động và xu hướng phát triển lực lượng lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản những năm tới giảm do quá trình đô thị hóa và quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, trong khi đó tỷ trọng làm việc khu vực công nghiệp, dịch vụ và du lịch tiếp tục tăng, nhằm đáp ứng cho phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp; song song với việc phát triển và mở rộng các

ngành du lịch thuộc thế mạnh tiềm năng của tỉnh Kiên Giang, đặc biệt là thành phố Phú Quốc. Đến năm 2030 lực lượng lao động toàn tỉnh đạt 1.356.827 người, tăng bình quân trên 10 nghìn lao động/năm, chưa kể số lao động tăng cơ học do các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) và các doanh nghiệp, tập đoàn đầu tư phát triển tại tỉnh, đặc biệt là lao động tại thành phố Phú Quốc.

## **2. Nhiệm vụ chủ yếu**

### **2.1. Về việc làm và thị trường lao động**

Tập trung công tác vận động tạo việc làm cho người lao động là DTTS bằng nhiều hình thức. Kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư sản xuất, kinh doanh vào lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, dịch vụ vào vùng đồng bào DTTS,... Tuyên truyền đưa lao động DTTS đi làm việc ở các khu công nghiệp, khu chế xuất ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động. Thực hiện công tác dự báo cung - cầu lao động, triển khai sàn giao dịch việc làm, tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề và thông tin thị trường lao động và giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho người lao động, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, hướng dẫn việc thực hiện các chính sách, chế độ cho người lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa lành mạnh trong các doanh nghiệp; kiểm tra giám sát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng lao động làm việc trên địa bàn tỉnh.

Triển khai đạt hiệu quả Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp”.

### **2.2. Về công tác giảm nghèo**

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 49/KH-UBND, ngày 03/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 160/NQ-CP, ngày 22/12/2021 của Chính phủ và Kế hoạch số 42-KH/TU, ngày 12/01/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”.

Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tăng trưởng nguồn vốn cho vay trong giai đoạn 2021-2030 đối với hộ nghèo là DTTS. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS.

### **2.3. Về giáo dục và đào tạo**

Triển khai thực hiện tốt Quyết định số 3033/QĐ-BGDĐT, ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số lĩnh vực giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo. Điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp học theo hướng tăng quy mô, tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đẩy nhanh tiến độ sáp nhập, kiện toàn các trường cao đẳng trên địa bàn. Quan tâm xây dựng đội ngũ

nhà giáo đủ số lượng, nâng lên chất lượng, khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên. Tiếp tục nâng lên chất lượng dạy và học nhất là vùng đồng bào DTTS.

Tiếp tục thực hiện chương trình xã hội hóa giáo dục đối với một số trường mầm non, tiểu học công lập theo hướng tự chủ thu chi giai đoạn đến năm 2030; thực hiện tiếp việc miễn giảm học phí cho các học sinh thuộc gia đình hộ nghèo, hộ khó khăn và hộ đồng bào DTTS.

#### **2.4. Về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân**

Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án số 966/ĐA-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp lại hệ thống tổ chức, bộ máy ngành y tế. Tăng cường đội ngũ y, bác sĩ; hoàn thành và đưa vào hoạt động Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số bệnh viện chuyên khoa (sản nhi, ung bướu,...). Chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Tích cực vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Tập trung nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho các trạm y tế xã (phường, thị trấn), đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ công tác điều trị, tăng cường cử bác sĩ từ y tế huyện về hỗ trợ và chuyên giao kỹ thuật cho trạm Y tế xã, bảo đảm có bác sĩ phục vụ 2 buổi/tuần, thực hiện được ít nhất 50% danh mục kỹ thuật theo phân vùng.

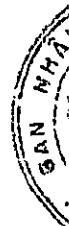
Phối hợp các cơ quan truyền thông tiếp tục tuyên truyền Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Tăng cường vai trò tham mưu tạo sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, chính quyền các cấp, lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh nhằm đạt được mục tiêu khống chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức cân bằng tự nhiên.

Tập trung xây dựng kế hoạch triển khai gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017 của Bộ Y tế.

Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới. Tăng cường công tác truyền thông phòng, chống dịch, bệnh, đặc biệt là sốt xuất huyết, tay chân miệng; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm như tiểu đường; cao huyết áp, tim mạch, ung thư; an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường.

Tiếp tục phối hợp cùng với cơ quan Bảo hiểm xã hội tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm y tế. Phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, phấn đấu năm 2025 tỷ lệ dân số trong toàn tỉnh tham gia bảo hiểm y tế cao hơn



88,5% và đến năm 2030 đạt trên 90%.

### **2.5. Về nhà ở tối thiểu**

Tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo dự kiến 02 năm (2020-2030): 4.547 căn, với tổng kinh phí thực hiện 136.410,00 triệu đồng theo Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### **2.6. Về nước sạch và vệ sinh môi trường**

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI (nhiệm kỳ 2021-2025): Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 90%. Theo Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Thủ tướng Chính phủ: Mục tiêu đến năm 2030 tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã. Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 về việc phê duyệt báo cáo rà soát, lồng ghép quy hoạch tổng thể nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đến năm 2030: 98,9% người dân của các xã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 44,3% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn 02:2009/BYT; đến năm 2030: 100% người dân của các xã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 58,8% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn 02:2009/BYT.

Để đạt được mục tiêu chiến lược Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến 2030 và những năm tiếp theo, Kiên Giang rất cần sự quan tâm đầu tư của Trung ương cũng như các nhà tài trợ tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Dựa trên báo cáo quy hoạch rà soát, lồng ghép quy hoạch tổng thể nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được tỉnh duyệt và tình hình thực tế của địa phương.

Tiếp tục tuyên truyền cho Nhân dân về ý thức khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước sạch, góp phần nâng tỷ lệ số người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh thường xuyên, liên tục và bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau. Chủ động xây dựng kế hoạch, đề xuất kinh phí thực hiện chương trình, đa dạng hóa loại hình cấp nước phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng địa phương theo phương châm xã hội hóa cấp nước nông thôn.

Thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý, đặc biệt ở các vùng hạn chế khai thác hoặc cấm khai thác. Ở những khu vực có tầng địa chất kém khi khai thác phải có biện pháp hợp lý, tránh khai thác bừa bãi, cạn kiệt vì dễ gây sụt lún ảnh hưởng tới chất lượng nước ngầm. Ở những khu vực nước mặt bị ô nhiễm, nhiễm mặn,... hạn chế khai thác hoặc khai thác thì phải có công nghệ xử lý phù hợp.

Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc

gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu, Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.... Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn theo chính sách ưu đãi (về đất đai, giảm và miễn thuế, vay tín dụng). Huy động các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư. Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác đầu tư cho vùng đồng bào DTTS.

### **2.7. Tiếp cận thông tin truyền thông**

Phân đầu tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh dự kiến đến năm 2025 phủ sóng đạt 100%; tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng truyền hình dự kiến đến năm 2030 phủ sóng đạt 100%; tỷ lệ xã vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã dự kiến đến năm 2030 phủ sóng đạt 78%.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

Tiếp tục thực hiện các Chương trình mục tiêu có liên quan đến nước sạch nông thôn đến năm 2030. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, nhất là cơ chế thực hiện về chính sách đối với các doanh nghiệp về ưu đãi đất đai, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, huy động vốn và hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn.

Tiếp tục bố trí kinh phí đầu tư trường nghề chất lượng cao và các trường đã được phê duyệt nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia. Chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo có giải pháp thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

Hàng năm hướng dẫn, phân bổ vốn thực hiện các dự án Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi kịp thời, đồng bộ và thống nhất. Nâng mức đầu tư Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn lên 3 tỷ đồng/xã/năm.

### **2. Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương**

Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét việc tuyển sinh đại học theo hướng giao chỉ tiêu, nâng cao chất lượng đào tạo các trường đại học; xem xét đến yếu tố giải quyết việc làm và thu nhập của sinh viên sau tốt nghiệp; đồng thời, chia sẻ dữ liệu thông tin tuyển sinh đại học cho các trường giáo dục nghề nghiệp; báo cáo Thủ tướng Chính phủ tăng mức đầu tư kinh phí thực hiện Đề án phổ cập

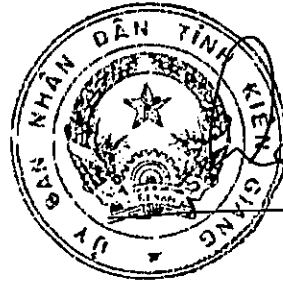
giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; Đề án hỗ trợ giáo dục mầm non vùng nông thôn và khu kinh tế, khu công nghiệp.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Dân tộc thiểu số, UBDT;
- Vụ Địa phương III, UBDT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: BDT, TC, KHĐT, GDĐT, YT, LĐTBXH, VHNT, TTTT, NNPTNT, TNMT;
- LĐVP, P.KGVX, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT, nvthanh, "HT".

**KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Lưu Trung**

